

CHAPTER 8 : RELATIVE CLAUSES

❖ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Cách sử dụng các đại từ quan hệ trong MĐQH:

	S (chủ ngữ)	O (tân ngữ)	P(sở hữu)
Danh từ chỉ người	Who/that	Who/whom/that	whose
Danh từ chỉ vật	Which/that	Which/that	Whose/of which
Dt vừa người & vật	That	That	
Nơi chốn		Where = in/at/on which	
Thời gian		When = in/at/on which	
Lý do		Why = for which	
Bất kỳ ai	Whoever	Whoever	

Các loại mệnh đề quan hệ:

<p>1. Mệnh đề quan hệ có giới hạn (không dấu phẩy):</p> <ul style="list-style-type: none"> - thường được dùng khi danh từ đứng trước ĐTQH có mạo từ "a/an/the" - Bỏ "who, whom, which, that" khi nó làm túc từ (không có giới từ đứng trước)/ bỏ why/when/where. 	<p>Ex: The book is interesting. I bought it yesterday. => The book (which) I bought yesterday is interesting.</p>
<p>2. MĐQH không giới hạn (có dấu phẩy):</p> <ul style="list-style-type: none"> - MĐQH không giới hạn xuất hiện khi danh từ đứng trước đại từ quan hệ là các loại danh từ sau: + Danh từ riêng + Danh từ có tính từ chỉ định (this/that/these/those) + Danh từ có tính từ sở hữu (my/his/her/your/their/our/its) + Sở hữu cách (Tom's, ...) - Không dùng " THAT" trong MĐQH không giới hạn. - Không được bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ (WHO, WHOM, WHICH) và các trạng từ quan hệ trong MĐQH không giới hạn. - Trong MĐQH không giới hạn " WHICH" có thể được dùng để bổ nghĩa cho cả câu. - Khi muốn thêm thông tin về toàn bộ hoặc 1 phần số vật hay người cụ thể , ta dùng mđqh không giới hạn với " of which , of whom, of whose, most of, half of , plenty of, some of , one of , neither of, all of, several of, both of, ten of, a few of" 	<p>Ex1: Tom, whom you met last night, is my son. Ex2: That man, who has sent you a gift, lives next door to me. Ex3: His book, which was bought last night, is interesting. Ex4: Lan's book, which was bought last night, is interesting .</p> <p>Ex5: Peter failed again, which does not make us surprised.</p> <p>Ex6: I received two jobs offers .I accepted neither of them => I received two jobs offers, neither of which I accepted</p> <p>Ex7: I have two friends .One of their problems is poor study habit => I have two friends, one of whose problems is poor study habit</p>

GIỚI TỪ VỚI ĐẠI TỪ QUAN HỆ

<p>Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có 2 vị trí đứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới từ đứng trước đại từ quan hệ hoặc giới từ đứng sau động từ. - Lưu ý: Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ " who và that" - Khi giới từ là thành phần của cụm động từ thì không thể đem giới từ ra trước "whom, which, whose" - Giới từ "WITHOUT" không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ. 	<p>Ex1: She is the woman about whom I told you She is the woman who/whom/ that I told you about.</p> <p>Ex2: Did you find the world which you were looking up ? (NOT : ___ the world up which you were looking ?)</p> <p>Ex3: The woman without whom I can't live is Jane (NOT : The woman whom can't live without is Jane)</p>
DẠNG RÚT GỌN MỆNH ĐỀ THÀNH NGỮ PHÂN TỪ: V-ING, V₃, TO V	
<p>1. Ngữ hiện tại phân từ (V-ing) được dùng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động.</p>	<p>Ex: That man, who is standing over there , is my best friend. => That man , standing over there, is my best friend</p>
<p>2. Ngữ quá khứ phân từ (V_{3/ed}) được dùng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động.</p>	<p>Ex: The boy who was injured in the accident was taken to the hospital. => The boy injured in the accident was taken to the hospital.</p>
<p>3. "To infinitive" có thể được dùng khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau "the first, the second, ..., the last, the next, the only, the one, dạng so sánh nhất(the + adj ngắn + est/ the most + adj dài) hoặc để chỉ mục đích, sự cho phép)</p>	<p>Ex: He was the last man who left the burning building. => He was the last man to leave the burning building.</p>

Cách làm bài tập dạng điền đại từ quan hệ vào chỗ trống

1. ____ N(chỉ người) + WHO/ THAT (làm chủ ngữ) + V +...
2. ____ N(chỉ người) + WHO/WHOM/THAT + S + V +...(làm O)
3. ____ N(chỉ người) + WHOSE (làm ttsh) + N + V/ N + S + V+...
4. ____ N(chỉ vật) + WHICH/ THAT + V+ ...
5. ____ N(chỉ vật) + WHICH + S + V+...
6. ____ N(chỉ vật) + WHOSE + N + V/ N + S+V+....
7. ____ thời gian + WHEN (= on/in/at + which) +...
8. ____ nơi chốn + WHERE (= on/in/at + which) +....
9. ____ lý do + WHY + (= for which) +....

Không dùng " THAT" trong MỆNH ĐỀ không giới hạn (có dấu phẩy)

Dạng kết hợp hai câu hai mệnh đề thành 1 câu sử dụng ĐTQH:

- Xác định hai từ giống nhau trong hai câu, hai mệnh đề.
- Thay đại từ quan hệ cho từ giống nhau ở MĐ thứ 2.
- Đặt đại từ quan hệ ngay sau từ giống ở MĐ thứ 1.
- Xác định loại danh từ đứng trước đại từ quan hệ để xem xét có sử dụng dấu phẩy hay không.

❖ BÀI TẬP ÁP DỤNG

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer.

1. Sunday is the day ____ I go to Water park with my kids.

- a. when b. where c. why d. which
2. Do you know the reason_____ 006 was killed?
a. when b. where c. why d. which
3. That was the reason_____ he didn't marry her.
a. when b. where c. why d. which
4. An architect is someone_____ deigns buildings.
a. who b. whom c. which d. whose
5. The boy to_____ I lent my money is poor.
a. that b. whom c. who d. which
6. The land and the people_____ I have met are nice.
a. who b. whom c. that d. which
7. This is the place_____ the battle took place ten years ago.
a. which b. in where c. where d. from where
8. The person_____ you want to see is not her.
a. who b. whom c. whose d. which
9. He talked about the books and the authors_____ interested him.
a. who b. that c. which d. whom
10. Bondi is the beautiful beach_____ I used to sunbathe.
a. when b. where c. which d. why
11. The woman_____ lives nest door is doctor.
a. who b. whom c. which d. whose
12. The boy ___ Mary likes is my son.
a. who b. whom c. which d. whose
13. The boy_____ eyes are brown is my son.
a. who b. whom c. which d. whose
14. The book ___ is on the table is interesting.
a. who b. whom c. which d. whose
15. The book ___ you bought yesterday is interesting.
a. who b. whom c. which d. whose
16. The table_____ legs are broken should be repaired.
a. who b. whom c. which d. whose
17. The teacher___ house is next to mine died this morning.
a. who b. whom c. which d. whose
18. He is the only friend ___ I like.
a. who b. that c. whom d. whose
19. What was the name of the girl_____ you phone last night?
a. who b. whom c. which d. whose
20. The man___ she loves has been captured by the enemy.
a. who b. whom c. whose d. which

Combine These Pairs Of Sentences Using Relative Pronouns:

1. The first boy has just moved. He knows the truth.
→ The first boy
2. I don't remember the man. You said you met him at the canteen last week.
→ I don't remember the man
3. The only thing is how to go home. It make me worried.
→ The only thing
4. The most beautiful girl lives city. I like her long hair very much.
→ The most beautiful girl

5. He was Tom. I met him at the bar yesterday.
→ The man
6. The children often go swimming on Sundays. They have much free time then.
→ The children often
7. They are looking for the man and his dog. They have lost the way in the forest.
→ They're looking for the man
8. The tree has lovely flowers. The tree stands near the gate of my house.
→ The tree
9. My wife wants you to come to dinner. You were speaking to my wife
→ My wife
10. The last man has just returned from the farm. I want to talk to him at once.
→ I want to talk to the last man.....
11. The students will be awarded the present. The students' reports are very valuable.
→ The students
12. The book was a lovely story. I was reading it yesterday.
→ The book
13. The botanist will never forget the day. He found a strange plant on that day.
→ The botanist will never
14. Someone is phoning you. He looked for you three hours ago.
→ The person
15. The man works for my father's company. The man's daughter is fond of dancing.
→ The man